

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc Thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Song tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 199/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2025 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Song có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Song.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Song trên nền bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song đã được UBND tỉnh phê duyệt

tại Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Song và quy hoạch đô thị, UBND huyện Đắk Song chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng (đơn vị quản lý chuyên ngành về quy hoạch đô thị).

9. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023, UBND huyện Đắk Song chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Song với bản đồ, hệ thống dữ liệu thông tin về theo dõi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, UBND huyện Đắk Song chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Song.

11. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

12. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk Song có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đắk Song chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung đề xuất tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực số XIV; Chủ tịch UBND huyện Đắk Song; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT_(LVT).



Lê Trọng Yên

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẮK SONG

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đăk N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đăk Mól	Xã Đăk Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Loại đất		80.646,24	1.280,12	8.065,28	7.343,47	5.634,65	6.757,38	16.478,69	15.767,68	7.735,20	11.583,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.178,82	1.009,75	7.563,09	6.553,57	5.175,84	6.123,90	15.482,35	14.766,14	7.394,38	11.109,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	370,00		3,36	37,84	63,93	48,10	1,49	17,13	164,09	34,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	92,32				43,22	30,12		15,50		3,47
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	277,68		3,36	37,84	20,71	17,97	1,49	1,63	164,09	30,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.522,00	186,40	558,25	711,49	1.067,12	1.144,54	2.090,35	3.149,99	662,77	951,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.343,25	804,00	6.449,00	5.122,60	3.580,30	4.828,81	6.637,00	10.691,89	3.739,67	5.489,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.558,90								1.387,14	2.171,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.668,27			471,68	278,32		741,79	171,84	4,64	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.759,73	4,68	392,21	23,70	100,17	14,03	5.903,65	545,97	1.398,30	2.377,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.846,14</i>		<i>338,12</i>	<i>23,70</i>	<i>0,14</i>		<i>5.526,99</i>	<i>305,13</i>	<i>1.329,61</i>	<i>2.322,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	889,70	14,67	153,73	175,43	85,80	77,97	97,10	181,47	32,25	71,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,96		6,55	10,83	0,20	10,45	10,97	7,85	5,51	14,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.351,60	269,96	500,51	756,15	440,71	630,97	974,31	1.001,54	320,22	457,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	846,73		95,72	105,22	53,57	86,02	233,68	126,22	79,63	66,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,84	74,84								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,72	4,49	0,97	0,23	0,63	0,56	3,10	0,43	0,74	1,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	116,03	6,93	0,15	51,01	13,46	6,01	10,88	27,58		
2.5	Đất an ninh	CAN	14,31	6,22	0,15	0,12	0,11	0,13	0,19	7,08	0,11	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,40	15,04	5,89	8,26	4,39	10,46	7,10	6,59	4,94	2,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,67	1,67	0,21				0,78			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,71	2,09	0,03	0,10	0,37	0,15	0,17	0,23	0,24	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,25	7,80	5,47	7,52	4,02	8,20	4,71	4,94	3,68	1,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,26	3,36		0,31		2,10	1,35	0,63	1,02	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,52	0,11	0,18	0,34			0,10	0,79		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	159,30	3,49	20,17	31,90	16,07	7,43	52,12	14,26	1,75	12,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Môl	Xã Đắc Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	nghiệp											
-	Đất khu công nghiệp	SKK										
-	Đất cụm công nghiệp	SKN										
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,13	0,33	1,75	5,35	0,97	0,94	15,17	1,09	0,18	0,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,87	3,16	2,84	8,51	3,00	2,72	31,05	13,17	1,17	3,25
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,30		15,59	18,04	12,10	3,76	5,90		0,40	8,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.142,35	131,16	217,84	455,40	242,09	247,79	308,67	286,69	94,03	158,68
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.411,99	102,43	208,12	243,37	123,77	143,81	152,63	217,09	92,28	128,49
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	465,40	25,57		193,50	80,98	80,21	14,29	45,47		25,38
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09			0,09						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,53								0,53	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	247,27	0,69	7,96	15,64	35,55	19,81	141,09	22,23	0,17	4,13

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẮK SONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắk N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắk Mól	Xã Đắk Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	83,68	24,20	4,94	6,55	20,81	7,67	0,19	3,03	5,43	10,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC										
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,72	5,10	0,48	0,40	0,65	0,97	0,10	0,05	0,47	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,96	19,10	4,46	6,15	20,16	6,70	0,09	2,98	4,96	9,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,77	-	0,21	0,12	-	0,13	0,09	-	0,08	1,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mỏi	Xã Đắc Hòa	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02						0,02				
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC											
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẮK SONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đăk N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đăk Mól	Xã Đăk Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	166,01	28,13	26,83	21,81	25,85	11,41	20,15	6,49	7,48	17,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,05	5,44	1,12	1,67	0,85	1,26	5,06	0,34	0,57	1,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	144,38	22,69	25,71	20,14	25,00	10,15	14,79	6,15	6,53	13,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,58						0,30		0,38	2,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20			2,65				5,00	6,55	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mồi	Xã Đắc Hòa
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,26	0,07	0,15						0,04	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

2